Phụ Lục 26 - Mẫu Báo Cáo Thay Đổi Giá Trị Tài Sản Ròng Giao Dịch Chứng Chỉ Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
Tên Ngân Hàng Giám Sát: Deutsche Bank AG, Chi Nhánh Hồ Chí Minh
Kỳ báo cáo: Từ 01/08/2016 Tới 31/08/2016

Đơn vị tính: VND

STT		Nội dung	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)				
I		Giá trị tài sản ròng của quỹ (NAV) đầu kỳ	144,239,000,327	140,019,463,834
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước (=II.1 + II.2), trong đó	7,232,343,155	2,365,593,139
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ trong kỳ	7,232,343,155	2,365,593,139
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III		Thay đổi NAVdo mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ (=III.1 - III.2)	8,328,474,344	1,853,943,354
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	12,620,749,684	6,223,434,542
	III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(4,292,275,340)	(4,369,491,188)
IV		Giá trị tài sản ròng của quỹ cuối kỳ (= I +II + III)	159,799,817,826	144,239,000,327

Ngân Hàng Giám Sát

Trần Đài Trang
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Đặng Vũ Hoài Diệu
Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2016

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Quản lý Quỹ

Phụ Lục 34 - Mẫu Báo Cáo Định Kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank
2. Tên Ngân Hàng Giám Sát: Deutsche Bank AG, Chi Nhánh HCM
3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hàng Đầu VCBF (VCBF-BCF)
4. Ngày lập báo cáo: Từ 01/08/2016 Tới 31/08/2016

Đơn vị tính: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	%/ cùng kỳ năm trước (*)
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	35,921,706,477	34,003,180,863	163.85
	Tiền	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng	12,310,512,757	12,380,995,918	438.84
	Các khoản đương tương tiền	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	23,611,193,720	21,622,184,945	-
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư	128,467,681,900	114,149,594,400	172.0453611
	Cổ phiếu	128,467,681,900	114,149,594,400	172.0453611
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận	744,395,000	460,740,000	164.29
1	Cổ tức, trái tức được nhận	744,395,000	460,740,000	164.29
2	Trái tức được nhận	-	-	-
I.4	Lãi được nhận	58,215,108	61,979,314	-
I.5	Tiền bán chứng khoán nhờ thu	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác	-	468,000,000	-
I.7	Các tài sản khác	-	-	-
I.8	Tổng tài sản	165,191,998,485	149,143,494,577	211.98
STT	**Nợ phải trả**	**Kỳ báo cáo**	**Kỳ trước**	**%/ cùng kỳ năm trước (*)**
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	337,405,350	133,199,500	132.00
	Cổ phiếu	337,405,350	133,199,500	132.00
	Trái Phiếu	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác	5,054,775,309	4,771,294,750	1,523.52
1	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối	352,241,166	263,163,917	3,566.60
2	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Cty QLQ	352,340,164	263,262,915	3,567.60
3	Phải trả thuế	11,246,567	6,954,289	14,745.54
4	Phải trả do việc mua lại chứng chỉ quỹ	3,000,300,639	828,246,774	-
5	Phải trả phí lưu ký	21,000,000	21,000,000	100.00
6	Phí quản trị quỹ	6,663,054	6,312,290	198.25
7	Phải trả phí quản lý quỹ	991,249,123	746,751,034	784.17
8	Phải trả Phí ngân hàng giám sát	23,100,000	23,100,000	100.00
9	Phí đại lý chuyển nhượng	35,424,201	27,932,101	895.16
10	Phải trả Phí môi giới	-	-	-
11	Phải trả Phí kiểm toán	85,392,601	73,549,733	116.29
12	Thù lao ban đại diện	45,195,653	36,097,826	248.39
13	Phải trả thuế thu nhập Lương Ban Đại Diện Quỹ	5,021,741	4,010,871	248.39
14	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
15	Phải trả khác - hợp đồng repo	-	-	-
16	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	7,140,000	10,290,000	377.78
24	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
25	Chi phí tư vấn định giá	-	-	-
26	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở	-	-	-
27	Phải trả chi phí họp, Đại hội Nhà Đầu Tư Quỹ mở	-	-	-
28	Chi phí thanh lý tài sản	-	-	-
29	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	118,460,400	2,460,623,000	306.97
30	Doanh thu ghi nhận trước	-	-	-
31	Các khoản phải trả khác	-	-	-
32	Chi phí quản lý khác	-	-	-
33	Phải trả phí Báo Cáo Thường Niên	-	-	-
34	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
II.3	Tổng nợ	5,392,180,659	4,904,494,250	917.98
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3)	159,799,817,826	144,239,000,327	206.62
	Tổng số đơn vị quỹ	10,668,268.00	10,087,284.19	142.91
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ	14,978.98	14,299.09	144.58

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu
I.	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư**	**1,421,232,749**	**586,232,275**	**4,064,744,405**
1	Cổ tức, trái tức được nhận	1,283,371,322	460,740,000	3,608,243,322
	Cổ tức được nhận	1,283,371,322	460,740,000	3,608,243,322
	Trái tức được nhận	-	-	-
2	Lãi được nhận	96,589,923	100,815,709	351,221,238
3	Các khoản thu nhập khác	41,271,504	24,676,566	105,279,845
II	**Chi phí**	**351,457,094**	**354,486,436**	**2,292,158,572**
1	Phí quản lý quỹ	244,498,089	231,626,871	1,429,408,407
2	Phí lưu ký, phí ngân hàng giám sát	52,897,723	55,762,988	412,901,556
2.1	Phí dịch vụ lưu ký	21,000,000	21,000,000	168,000,000
2.2	Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	7,140,000	10,290,000	50,400,000
2.3	Phí giám sát	23,100,000	23,100,000	184,800,000
2.4	Phí lưu ký chứng khoán trả cho VSD	1,657,723	1,372,988	9,701,556
3	Phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng	14,155,154	13,409,979	86,202,907
3.1	Phí quản trị quỹ	6,663,054	6,312,290	38,462,239
3.2	Phí đại lý chuyển nhượng	7,492,100	7,097,689	47,740,668
4	Phí kiểm toán	11,842,868	11,842,868	85,392,601
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao trả ban đại diện quỹ	10,108,697	10,108,697	113,217,394
5.1	Thù lao ban đại diện	10,108,697	10,108,697	80,217,394
5.2	Phí quản lý thường niên cho SSC			33,000,000
5.3	Phí cung cấp giá chứng khoán	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, bản cáo bạch tóm tắt, sao kê tài khoản, tài liệu nhà đầu tư, chi phí tổ chức họp, ban đại diện quỹ;	-	-	17,793,805
6.1	Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	-	-	17,793,805
6.2	Chi phí báo cáo thường niên	-	-	-
6.3	Chi phí Ban Đại Diện	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản quỹ	13,727,280	26,302,041	117,012,377
8	Chi phí lãi vay	-	-	-
9	Các loại phí khác	4,227,283	5,432,992	30,229,525
9.1	Phí ngân hàng	1,917,283	3,122,992	11,749,525
9.2	Chi phí in ấn tài liệu	-	-	-
9.3	Phí giấy phép thành lập	-	-	-
9.4	Dịch vụ bưu chính	-	-	-
9.5	Phí quảng cáo	-	-	-
9.6	Dịch vụ quỹ mở - DBDI	2,310,000	2,310,000	18,480,000
9.7	Phí khác	-	-	-
9.8	Phí quản lý thường niên cho SSC	-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)**	**1,069,775,655**	**231,745,839**	**1,772,585,833**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư**	**6,162,567,500**	**2,133,847,300**	**26,426,027,700**
1	Lãi (lỗ) từ thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	239,961,875	5,251,343,026	16,255,618,711
2	Thay đổi giá trị các khoản đầu tư trong kỳ	5,922,605,625	(3,117,495,726)	10,170,408,989
V	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)**	**7,232,343,155**	**2,365,593,139**	**28,198,613,533**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ**	**144,239,000,327**	**140,019,463,834**	**89,232,348,574**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ**	**15,560,817,499**	**4,219,536,493**	**70,567,469,252**
	Trong đó			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ	7,232,343,155	2,365,593,139	28,198,613,533
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	12,620,749,684	6,223,434,542	56,399,960,271
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ	(4,292,275,340)	(4,369,491,188)	(14,031,104,552)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ**	**159,799,817,826**	**144,239,000,327**	**159,799,817,826**

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo	Tổng giá trị	%/Tổng giá trị tài sản của quỹ
I	**Cổ phiếu niêm yết**				
	VSC	83,009	72,000	5,976,648,000	3.62%
	VNR	124,400	21,800	2,711,920,000	1.64%
	VNM	117,600	156,000	18,345,600,000	11.11%
	VLC	129,600	17,000	2,203,200,000	1.33%
	VIT	86,600	27,200	2,355,520,000	1.43%
	VHC	20,180	55,500	1,119,990,000	0.68%
	VGC	33,300	15,000	499,500,000	0.30%
	TRA	10,920	112,000	1,223,040,000	0.74%
	TCM	290,000	20,600	5,974,000,000	3.62%
	TCL	16,400	29,800	488,720,000	0.30%
	SVI	52,428	40,500	2,123,334,000	1.29%
	SVC	27,000	42,900	1,158,300,000	0.70%
	RAL	18,000	95,000	1,710,000,000	1.04%
	PVT	187,000	14,600	2,730,200,000	1.65%
	PVS	281,000	21,000	5,901,000,000	3.57%
	PVD	90,006	25,300	2,277,151,800	1.38%
	POM	88,190	8,700	767,253,000	0.46%
	PNJ	6	70,500	423,000	-
	PLC	56,750	28,900	1,640,075,000	0.99%
	PET	224,740	12,700	2,854,198,000	1.73%
	NT2	72,800	35,600	2,591,680,000	1.57%
	NSC	61,770	102,000	6,300,540,000	3.81%
	NNG	116,100	15,300	1,776,330,000	1.08%
	NCT	5,000	101,000	505,000,000	0.31%
	MBB	569,952	14,800	8,435,289,600	5.11%
	KDC	93,880	38,500	3,614,380,000	2.19%
	HDG	79,873	25,500	2,036,761,500	1.23%
	HCM	109,500	28,900	3,164,550,000	1.92%
	GAS	24,000	64,000	1,536,000,000	0.93%
	FPT	174,640	43,900	7,666,696,000	4.64%
	FCN	158,920	21,400	3,400,888,000	2.06%
	DPR	116,370	34,500	4,014,765,000	2.43%
	DHG	56,050	96,500	5,408,825,000	3.27%
	DGC	14,217	46,000	653,982,000	0.40%
	CAV	20,570	88,000	1,810,160,000	1.10%
	BVS	49,400	15,600	770,640,000	0.47%
	BMP	17,000	163,000	2,771,000,000	1.68%
	BCC	290,000	17,600	5,104,000,000	3.09%
	ANV	149,310	6,200	925,722,000	0.56%
	ACB	217,800	18,000	3,920,400,000	2.37%
	Tổng			**128,467,681,900**	**77.77%**
II	**Cổ phiếu chưa niêm yết**				
	Tổng			-	-
	Tổng các loại cổ phiếu			**128,467,681,900**	**77.77%**
III	**Trái phiếu**				
	Tổng			-	-
IV	**Chứng khoán**				
	Tổng			-	-
	Tổng các loại chứng khoán			**128,467,681,900**	**77.77%**
V	**Các tài sản khác**				
1	Cổ tức, trái tức được nhận			744,395,000	0.45%
2	Trái tức được nhận			-	-
3	Lãi được nhận			58,215,108	0.04%
4	Tiền bán chứng khoán nhờ thu			-	-
5	Các khoản phải thu khác			-	-
6	Các tài sản khác			-	-
	Tổng			**802,610,108**	**0.49%**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền**				
1	Tiền			-	-
2	Tiền gửi ngân hàng			12,310,512,757	7.45%
3	Các khoản đương tương tiền			-	-
4	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng			23,611,193,720	14.29%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			-	-
	Tổng			**35,921,706,477**	**21.75%**
VII	**Tổng giá trị danh mục**			**165,191,998,485**	**100.00%**

IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
I	**Các chỉ tiêu về hoạt động**		
1	Tỷ lệ phí quản lý quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ(%)	1.93%	1.93%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.42%	0.47%
3	Tỷ lệ phí quản trị quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác cho tổ chức cung cấp dịch vụ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.11%	0.11%
4	Chi phí kiểm toán (phát sinh)/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.09%	0.10%
5	Chi phí dịch vụ pháp lý, báo giá, thù lao ban đại diện quỹ/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	0.08%	0.08%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2.78%	2.96%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng trung bình(%)	36.16%	73.13%
II	**Các chỉ tiêu khác**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	100,872,841,900	99,568,805,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	10,087,284.19	9,956,880.59
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	871,919.83	434,852.10
	Giá trị vốn thực huy động trong kỳ	8,719,198,300	4,348,521,000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(290,936.02)	(304,448.50)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	(2,909,360,200)	(3,044,485,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đanh lưu hành	106,682,680,000	100,872,841,900
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	10,668,268.00	10,087,284.19
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người liên quan cuối kỳ	63.47%	67.29%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	71.20%	75.12%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	24.72%	26.14%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	593	536
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng	14,978.98	14,299.09

Ngân Hàng Giám Sát

Trần Đài Trang
Trưởng Ban Dịch Vụ Quản Trị Quỹ
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Đặng Vũ Hoài Điệu
Giám Đốc Nghiệp Vụ Chứng Khoán
Ngân hàng Giám Sát Deutsche Bank AG
Chi nhánh Tp. HCM

Tp.HCM, ngày 08 tháng 09 năm 2016

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Công ty Quản lý Quỹ